

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Biểu giá, khung giá một số dịch vụ hàng không ban hành kèm theo Quyết định số 426/QĐ-BTC ngày 25 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định và đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 5891/BGTVT-VT ngày 21 tháng 9 năm 2011;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Biểu giá, khung giá một số dịch vụ hàng không ban hành kèm theo Quyết định số 426/QĐ-BTC ngày 25 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính với các nội dung sau đây:

1. Sửa đổi khoản 1, Điều 2 quy định về phân chia nhóm cảng hàng không như sau:

“1. Các cảng hàng không của Việt Nam được chia thành nhóm như sau:

a) Nhóm A: Cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Phú Bài, Cam Ranh, Cát Bi, Cần Thơ, Liên Khương.

b) Nhóm B: Cảng hàng không khác không thuộc nhóm A”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 quy định về đối tượng giảm giá như sau:

“1. Chính sách giá ưu đãi được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hãng hàng không lần đầu tiên mở đường bay quốc tế đi và đến Việt Nam.

b) Hãng hàng không khai thác đường bay quốc tế đi và đến Việt Nam vào giờ thấp điểm: Tùy thuộc vào tình hình thực tế khai thác của từng cảng hàng không, sân bay, Cục Hàng không Việt Nam công bố giờ cao điểm, thấp điểm và trình Bộ Giao thông vận tải chính sách giảm giá khuyến khích cho các Hãng hàng không.

c) Hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không.

2. Thời gian áp dụng, mức áp dụng chính sách giảm giá quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Thời gian áp dụng: kể từ ngày hãng hàng không bắt đầu tham gia khai thác đến thời điểm hệ số sử dụng ghế ngồi bình quân trong 03 tháng liên tục đạt 80% và thời gian tối đa không quá 36 tháng.

b) Mức áp dụng: tối đa 50% mức giá theo quy định. Trường hợp Hãng hàng không thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức giảm thì được tính mức giảm cao nhất.

3. Chính sách giảm giá dịch vụ đối với Nhà vận chuyển có tổng số tiền thanh toán ghi trên hoá đơn hàng tháng của các dịch vụ hàng không do nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không sân bay Việt Nam (trừ giá dịch vụ cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay).

3.1. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế:

Giá trị hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm giá (%)
Trên 50.000 USD đến dưới 100.000 USD	1,5%
Từ 100.000 USD đến dưới 300.000 USD	2,5%
Từ 300.000 USD đến dưới 500.000 USD	3,5%
Từ 500.000 USD trở lên	5,0%

3.2. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa:

Giá trị hóa đơn thanh toán (VND)	Mức giảm giá (%)
Trên 2 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng	1,5%
Từ 4 tỷ đồng đến dưới 6 tỷ đồng	2,5%
Từ 6 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	3,5%
Từ 10 tỷ đồng trở lên	5,0%

3.3. Việc xác định tổng số tiền thanh toán ghi trên hoá đơn hàng tháng làm căn cứ để tính toán mức giảm cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ do Tổng công ty Cảng hàng không cung ứng: Tổng số tiền thanh toán ghi trên hoá đơn hàng tháng là tổng số tiền mà Nhà vận chuyển phải thanh toán cho Tổng công ty Cảng hàng không trên cơ sở mức giá do Nhà nước quy định tại mục I Chương II (trừ giá dịch vụ cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không) và mức giá dịch vụ do Tổng công ty Cảng quy định cụ thể trong khung giá quy định tại mục II Chương II (trừ giá dịch vụ cung ứng, tra nạp xăng dầu tàu bay thực hiện chuyến bay nội địa), do các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Cảng hàng không hoặc Tổng công ty cảng hàng không cung cấp cho Nhà vận chuyển (bao gồm cả chuyến bay quốc tế và nội địa) trong thời gian 01 tháng.

b) Đối với dịch vụ điều hành bay đi đến: Tổng số tiền thanh toán ghi trên hoá đơn hàng tháng là tổng số tiền mà Nhà vận chuyển phải thanh toán cho Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (bao gồm cả chuyến bay quốc tế và nội địa) trong thời gian 01 tháng.

4. Chuyển số thứ tự điểm 3 và điểm 4 khoản 2 Điều này thành điểm 4 và điểm 5”.

3. Sửa đổi điểm b, khoản 2 Điều 8 quy định giá hạ, cất cánh tàu bay như sau:

“b) Giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A:

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần)	Giá 1 Tấn trên mức ban đầu (VND/Tấn)
Dưới 20 tấn	665.000	0
Từ 20 đến dưới 50 tấn	665.000	28.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn	1.520.000	41.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn	5.620.000	45.000
Từ 250 tấn trở lên	10.170.000	51.000

4. Sửa đổi điểm a, khoản 2, Điều 10 quy định giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không như sau:

“a) Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế:

Đơn vị tính: USD/hành khách

Cảng hàng không	Mức giá
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	16
2. Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	14
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	18
4. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	16
5. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	
- Nhà ga cũ	8
- Nhà ga mới	16
6. Cảng hàng không khác	8

5. Bổ sung khoản 6, Điều 15 quy định khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách như sau:

“6. Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.”.

6. Sửa đổi khoản 2, Điều 19 quy định khung giá phục vụ mặt đất trọn gói tại cảng hàng không nhóm B như sau:

“2. Khung giá dịch vụ:

Đơn vị tính: VND/chuyến

TT	Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Khung giá dịch vụ	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Dưới 20 tấn	1.400.000	2.400.000
2	Từ 20 đến dưới 50 tấn	2.100.000	3.600.000
3	Từ 50 đến dưới 100 tấn	2.800.000	4.800.000
4	Từ 100 tấn trở lên	3.500.000	6.000.000

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 20 quy định khung giá dịch vụ cung ứng, tra nạp xăng dầu hàng không đối với các chuyến bay nội địa như sau:

“2. Khung giá dịch vụ:

a) Mức giá tối đa: 930.000 đồng/tấn.

b) Mức giá tối thiểu áp dụng bằng 50% mức tối đa.

Mức giá tối đa trên được xác định trong điều kiện giá Platts đối với Jet A-1 là 145 USD/thùng và tỷ giá 20.895 đồng/USD. Căn cứ giá dầu thế giới, thuế nhập khẩu từng giai đoạn, tỷ giá đồng đô la Mỹ, đơn vị cung ứng nhiên liệu tính toán và quy định mức giá cụ thể để ký hợp đồng với khách hàng. Đồng thời gửi văn bản quy

định giá của đơn vị về Cục Hàng không Việt Nam và Cục Quản lý Giá để báo cáo (cùng với văn bản kê khai giá dịch vụ).”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2011.
2. Các nội dung khác quy định tại Quyết định số 426/QĐ-BTC không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.
3. Cục trưởng Cục Quản lý Giá, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng dịch vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *llh*

Nơi nhận:

- Như khoản 3, Điều 2;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Hàng không VN;
- Các DN kinh doanh khai thác cảng HK;
- Các Hãng vận chuyển hàng không;
- Vụ Pháp chế (Bộ TC);
- Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ TC);
- Lưu: VT, QLG.

